

# VỐN XÃ HỘI VÀ KINH TẾ

*Trần Hữu Dũng\**

## **Tóm tắt**

*Hướng đến một phương án hội nhập các ý niệm về thể chế và văn hoá vào khung phân tích kinh tế chính thống, bài này sẽ lược duyệt, và đánh giá vài lý thuyết gần đây có vẻ có ích cho mục đích đó. Cụ thể là ý niệm "vốn xã hội", manh nha từ Pierre Bourdieu, nhưng trở thành phổ thông sau các đóng góp của James Coleman, Robert Putnam, Francis Fukuyama, Hernando de Soto, và nhiều tác giả khác.*

Trong hành trình tìm kiếm một "chìa khoá vàng" để giải thích hiện tượng tăng trưởng và phát triển kinh tế, với hi vọng chắc chắn "liều thuốc mầu" cho các quốc gia cần mở mang, giới kinh tế học đã đưa ra nhiều lý thuyết, đại loại có thể chia làm hai dòng chính. Dòng thứ nhất là kinh tế học tân cổ điển, trong đó số lượng vốn vật chất và trình độ công nghệ là quan yếu. Dòng thứ hai gồm các lý thuyết về thể chế, trong đó lịch sử, xã hội, và văn hoá -- nói chung là những đặc tính thể chế theo nghĩa rộng -- là trung tâm.

Tiếc thay, đến nay thì cả hai dòng tư tưởng này đều không làm mọi người thỏa mãn. Về dòng kinh tế học tân cổ điển thì những mô hình tăng trưởng vào các thập niên 60, 70, dẫn lộ ra tính siêu thực của chúng, đã không còn sức thuyết phục. Còn dòng kinh tế học thể chế thì, tuy có làm sáng một số vấn đề căn bản, đã tỏ ra không mấy kiến hiệu trong nhiệm vụ đưa ra những hướng dẫn cụ thể về chính sách, vĩ mô lẫn vi mô, đối nội cũng như đối ngoại.

Trong bối cảnh ấy, một sự kiện trong vài năm gần đây thu hút nhiều chú ý. Đó là, một số nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học, chưa bao giờ dính líu đến tiếp cận thể chế, đã có nhiều ý kiến mới, một số khảo sát thực tiễn về vai trò của xã hội trong sinh hoạt kinh tế. Ở châu Á thì có tranh luận về "giá trị châu Á", ở phương Tây (nhất là ở Mỹ) thì có những luận đề của Robert Putnam, Francis Fukuyama về sự suy giảm "cộng đồng tính". Ở châu Mỹ La

Tinh thì có Hernando de Soto với những ý kiến về vai trò thể chế trong sự thành công của chủ nghĩa tư bản. Và xa hơn một khoảng, nhưng vẫn còn hơi hướng của dòng tư tưởng này, là các lý thuyết của Fukuyama về "tận điểm của lịch sử", của Huntington về sự "đụng độ giữa các nền văn minh".

Nhìn chung, có thể nói rằng động cơ chính của tiếp cận này là một sự quan tâm nhiều hơn đến vai trò của cái tạm gọi là "văn hoá" trong tiến trình phát triển và tăng trưởng kinh tế, kể cả chiều ngược của tiến trình này, tức là sự *suy thoái* của những nền kinh tế tiên tiến. Chữ "*văn hóa*" được dùng trong ngoặc kép vì nó không hết ý trong ngữ cảnh, nhất là khi định nghĩa của nó chưa thống nhất, còn nhiều mảng xám mù mờ. Song, cứ tạm hiểu rằng nó liên hệ đến thể chế, tức là cái thiếu sót trong kinh tế học tân cổ điển.

Trong các suy nghĩ mới này, "vốn xã hội" là một ý niệm nổi bật. Với chữ "vốn", cụm từ ấy làm liên tưởng đến kinh tế, và qua chữ "xã hội", nó hàm ý những giá trị mà các nhà kinh tế "chính thống" dù thừa nhận là quan trọng, đã chưa có cách đưa vào phân tích định lượng. Như vậy, nếu "vốn xã hội" là có thực, thì vai trò của nó trong tiến trình phát triển là hiển nhiên và cần thiết. Bởi lẽ, nếu là một loại vốn, như những loại vốn khác, thì sự tích lũy vốn xã hội là tối cần để phát triển. Làm sao để tích lũy (hoặc, lắm khi bức xúc hơn, làm sao để không bị tiêu hao) là một câu hỏi không thể tránh. Nhìn sâu hơn, nếu ta có thể chọn lựa giữa những sách lược phát triển khác nhau về (a) tốc độ tích lũy vốn xã hội, hoặc (b) mức độ bổ túc hoặc đánh đổi giữa các loại vốn (nhất là vốn con người và vốn xã hội), thì sự lựa chọn ấy phải theo tiêu chí nào để có một sách lược phát triển bền vững và thích hợp cho quốc gia?

Sự kiện cụm từ này đã được chính những học giả thường được xem là bảo thủ (Coleman, Fukuyama, De Soto) đưa vào thảo luận, qua những tác phẩm dễ hiểu, ít thuật ngữ, đã gây ấn tượng khá lớn trong không khí trí thức gần đây ở phương Tây, nhất là Hoa Kỳ. Trong một hội thảo do Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF) tổ chức năm 1999, Francis Fukuyama đã khẳng định "xây dựng vốn xã hội là nhiệm vụ của cải cách kinh tế (ở các nước kế hoạch tập trung cũ) thế hệ thứ hai (second generation economic reforms)".

Riêng đối với các nước kinh tế kém phát triển nhưng có một nền văn hoá nhiều chiều dày, một xã hội lăm gấn bó và tương đối nề nếp (như Việt Nam), ý niệm "vốn xã hội" gợi thêm nhiều đề tài đáng suy nghĩ. Một là nghi vấn: liệu một quốc gia như thế có thể sử dụng tốt hơn vốn xã hội trong công cuộc phát triển, thậm chí có thể dùng nó để bổ túc hoặc thay thế những nguồn vốn khác, khan hiếm hơn? Hai là, các quan ngại của học phái này về sự suy giảm của vốn xã hội phương Tây làm liên tưởng đến mặt ngược, là ý tự hào về giá trị châu Á, về di sản của một nền văn minh cổ truyền. Và do đó, những gì mà học phái "vốn xã hội" nói về liên hệ giữa loại vốn này và vấn đề phát triển kinh tế cũng có nhiều ý nghĩa đối với tương lai của những nước như Việt Nam.

## I. "Vốn xã hội" là gì?

### A. PIERRE BOURDIEU

Nếu muốn truy nguyên ý niệm "vốn xã hội", có lẽ phải đi ngược dòng thời gian đến đầu thế kỷ 20, chỉ đến các nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim, người Đức Max Weber, hoặc trước hơn nữa. Song cái mốc chính có lẽ là Pierre Bourdieu, nhà xã hội học và triết học người Pháp.

Bourdieu (1986) phân biệt ba loại vốn: kinh tế, văn hoá, và xã hội. Ông không nói gì nhiều về **vốn kinh tế**, song có phê rằng ý niệm này trong kinh tế học hiện nay là quá hạn hẹp, ở chỗ vốn ấy chỉ được xem như một cái gì có thể đổi ngay thành tiền, hoặc thể chế hoá thành quyền sở hữu. Về **vốn văn hoá** thì Bourdieu phân biệt ba trạng thái: (a) hàm chứa trong bản thân từng người, (b) "khách thể hóa" qua các văn hoá phẩm, (c) "thể chế hoá" qua những chứng từ, bằng cấp.

Ý niệm đặc thù của hệ tư tưởng Bourdieu là cái mà ông gọi là "habitus", có thể được hiểu như một quyền quán tính (không nhất thiết theo cấp bậc cao thấp) trong xã hội và cuộc đời đã sống của mỗi người. Chính cái "habitus" ấy là yếu tố quyết định khả năng thành đạt của từng cá nhân. Bourdieu cho rằng người có "vốn văn hoá" là người xuất thân từ một "giai cấp văn hoá" tương đối cao trong xã hội người ấy, không nhất thiết là người nhiều học vấn.

Thực vậy, theo Bourdieu, học đường, phần chính, chẳng phải là nơi đào tạo vốn văn hoá, nhưng là nơi mà giai cấp trung và thượng lưu truyền bá hệ giá trị của họ và đóng dấu chứng nhận vốn văn hoá mà họ đã có.<sup>1</sup> Nhờ sự kiểm chứng ấy của học đường, vốn văn hoá sẽ thành hiện thực và mang lại lợi ích cho người có nó. Theo Bourdieu, chính vốn văn hoá là yếu tố chủ chốt trong sự đăng co giai cấp triển miên trong xã hội.

**Vốn xã hội**, trong hệ tư tưởng Bourdieu, là toàn bộ nguồn lực (thực tế hoặc tiềm ẩn) xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hoặc gián tiếp (chẳng hạn thành viên của cùng một tôn giáo, hoặc cùng sinh quán, hay đồng môn). Trong đa số trường hợp, mạng lưới này đã có từ lâu và đã được thể chế hoá phần nào. Nhờ nó, những cá nhân, gia đình, hay tập thể nào có nhiều móc nối thì càng lắm ưu thế. Nói cách khác, mạng lưới này có giá trị sử dụng: nó là một loại "vốn".

Bourdieu viết: "Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội. Bất cứ ai cũng có thể thu nhập một số vốn xã hội nếu người đó nỗ lực và chú tâm làm việc ấy, và hơn nữa bất cứ ai cũng có thể dùng vốn xã hội để đem lại những lợi ích kinh tế thông thường. Song, khả năng thực hiện điều ấy tùy thuộc vào những trách nhiệm xã hội (social obligation) móc nối (connection) và mạng lưới xã hội của người ấy".<sup>2</sup>

Bourdieu khẳng định rằng xã hội là một đấu trường tranh giành thế vị (status). Kẻ thắng là người dồi dào vốn kinh tế, vốn xã hội, và vốn văn hoá. Theo ông, rất nhiều người không tiến thân được chính vì thiếu vốn xã hội. Như vậy, Bourdieu có ý cho rằng vốn xã hội (theo định nghĩa của ông) không phải là tích cực cho mọi người: giá trị vốn xã hội của mỗi người là tùy vào mức độ chênh lệch giữa vốn đó của họ và của người khác.<sup>3,4</sup>

Trong thuyết của Bourdieu, con người là sản phẩm của lịch sử, của giai cấp. Tùy mạng lưới quan hệ cá nhân, có người được lợi thế, có người không. Mạng lưới đó (mà giá trị là vốn xã hội trong ngôn ngữ Bourdieu) không tuyệt đối cứng nhắc, ràng chặt, song những người thiếu nó cần cố gắng vượt bực để có những loại vốn khác (như chính trong trường hợp cá nhân Bourdieu, nghe đâu sinh ra

trong một gia đình bình dân). Nên để ý rằng, theo Bourdieu, cá nhân có thể nỗ lực tích lũy vốn kinh tế và vốn văn hoá, song không ai có thể tự mình gây dựng vốn xã hội. Chính những trở ngại mà người thiếu vốn xã hội khó khắc phục là lý do khiến chênh lệch trong xã hội luôn tồn tại.

■ **Bài bác thuyết "vốn con người":** Theo Bourdieu, khi phân tích mối liên hệ giữa trình độ học vấn (academic ability) và mức đầu tư vào việc học (academic investment), những người thuộc phái "vốn con người" (dẫn đầu là Gary Becker (1964)), đã không thấy rằng chính khả năng hoặc tài cán là sản phẩm của một sự đầu tư thời giờ và vốn xã hội. Hãy lấy chênh lệch về thành công học vấn làm ví dụ. Theo Bourdieu, lời giải thích thông thường cho rằng người này thành công hơn người kia chỉ là vì (1) người ấy thông minh hơn, (2) siêng năng đèn sách hơn. Nói cách khác, đó là do tài năng bẩm sinh và vốn con người. Song, Bourdieu khẳng định, khi đánh giá sự thành công này thì các nhà kinh tế đã phạm một lỗi lầm, đó là chỉ dùng đồng tiền làm thước đo lợi ích và phí tổn.<sup>5</sup> Theo Bourdieu, những nhà kinh tế như Becker đã không thấy rằng mỗi người có cơ may thu nhập khác nhau, trong những thị trường khác nhau, tùy thuộc mức độ và thành phần của *tất cả* những gì họ sở hữu, trong đó liên hệ xã hội là phần chính. Như vậy, theo Bourdieu, nếu không xét đến tất cả những gì (nhất là những liên hệ xã hội) mà mỗi người đang có, thì không thể giải thích sự chênh lệch trong mức độ đầu tư vào "vốn con người" trong xã hội.<sup>6</sup>

## B. JAMES COLEMAN

Ở Mỹ, ý niệm vốn xã hội đã xuất hiện trễ nhất là cũng từ năm 1977 (Glen Loury). Nó thật sự thu hút sự chú ý của nhiều tác giả sau một bài của nhà xã hội học James Coleman (1988), trong đó Coleman phân tích tính quan trọng của "vốn xã hội trong sự hình thành vốn con người". Ngay trong tựa bài, ta đã thấy khởi điểm của Coleman hoàn toàn đối nghịch với Bourdieu (dù lúc ấy dường như Coleman không biết về Bourdieu). Coleman chấp nhận vốn con người là quan trọng và coi vốn xã hội *luôn luôn là có ích* vì nó đóng góp vào sự hình thành của vốn con người.

Coleman phân biệt ba loại vốn: vốn vật thể là kết quả của những biến đổi vật thể tạo thành công cụ sản xuất, vốn con người là kết quả những biến đổi trong con người cấu thành tài nghệ và khả năng thao tác, và vốn xã hội.<sup>7</sup>

Theo Coleman, "vốn xã hội" có ba đặc tính: *Thứ nhất*, nó tùy thuộc vào mức độ tin cậy nhau của người trong xã hội. Nói cách khác, nó tùy thuộc vào nghĩa vụ mà mỗi người tự ý thức, và kỳ vọng của người này ở người khác. *Thứ hai*, nó có giá trị gói ghém các liên hệ xã hội, và các liên hệ này mang đặc tính của **kênh truyền thông**. Nói rõ hơn: qua tiếp xúc với hàng xóm, bạn bè, mỗi người có thể thu thập nhiều thông tin hữu ích cho cuộc sống, thay thế phần nào những thông tin trong sách báo, truyền thanh, truyền hình. *Thứ ba*, vốn xã hội càng lớn khi xã hội càng có nhiều quy tắc (norms), nhất là những quy tắc có kèm trừng phạt (norms accompanied by sanctions)

Đặc biệt, Coleman phân biệt vốn xã hội trong gia đình và vốn xã hội trong cộng đồng. Trong mỗi gia đình, con cái có thể lĩnh hội vốn tài chính, vốn con người, và **vốn xã hội trong gia đình**. *Vốn tài chính* là do của cải và thu nhập gia đình. Loại vốn này là một nguồn lực vật chất cho các em: sách vở cần thiết, chỗ ngồi học thoải mái, và tiền bạc để ứng phó những nhu cầu hàng ngày. *Vốn con người* là phản ánh trình độ văn hoá của cha mẹ, cho con cái một không khí tri thức kích thích óc tò mò, ham hiểu biết. *Vốn xã hội* (trong gia đình) thì khác, nó tùy thuộc vào mức quan tâm, thời giờ mà cha mẹ dành cho con cái trong những sinh hoạt trí tuệ. Một gia đình dù giàu có (vốn tài chính sung túc), cha mẹ có học vấn cao (vốn con người nhiều), nhưng nếu thờ ơ với con cái (vì quá bận mưu sinh chẳng hạn) thì sẽ nghèo vốn xã hội trong gia đình. Nói gọn, vốn xã hội trong gia đình tùy thuộc vào sự có mặt của phụ huynh, và sự quan tâm của họ đến con cái.

**Vốn xã hội trong cộng đồng** cũng có một ảnh hưởng quan trọng trong sự phát triển của các em. Vốn này ẩn chứa trong liên lạc xã hội giữa các phụ huynh, và giữa phụ huynh và các thể chế cộng đồng. Ví dụ, nếu cha mẹ học sinh không biết nhau, hoặc nếu gia

đình các em thường thay đổi chỗ ở, thì sẽ khó giúp nhau theo dõi sự học hành, sinh hoạt của con em, và vốn xã hội vì thế sẽ yếu đi.

Coleman so sánh vốn xã hội và hai loại vốn kia (vật thể và con người). Ông cho rằng cả ba giống nhau ở chỗ (a) đều cần thiết cho sản xuất, (b) không phải luôn luôn dễ chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác, mà có thể chỉ chuyên biệt ở một hoạt động nhất định, (c) mỗi loại có thể hữu ích cho hoạt động này, có hại cho hoạt động khác. Song, vốn xã hội cũng có nhiều dị biệt so với hai loại vốn kia. *Một là*, nó thành hình qua những thay đổi trong liên hệ giữa người và người -- cụ thể là những liên hệ dễ dàng hoá hành động. *Hai là*, vốn vật thể thì có thể hoàn toàn hữu hình bởi nó nằm trong những hình thức vật thể trước mắt; vốn con người thì khó thấy hơn, vì nó ẩn chứa trong kỹ năng và tri thức của cá nhân; vốn xã hội thì khó thấy nhất, bởi nó tiềm tàng trong *liên hệ* giữa con người.

Theo Coleman, vốn xã hội có tính chất của loại "hàng hoá công" ("public goods") và do đó mức độ đầu tư của cá nhân vào nó sẽ ở dưới mức tối hảo vì những lý do đặc thù của loại hàng này ("chà chung không ai khóc").

### C. ROBERT PUTNAM

Năm 1995, nhà chính trị học người Mỹ Robert Putnam đăng một bài nghiên cứu tương đối ngắn, song có nhiều phát giác mới lạ và quan trọng. Ông ta khẳng định rằng, ở Mỹ, mức độ tham gia vào các sinh hoạt tập thể đã giảm sút rõ rệt trong vài thập kỷ vừa qua. Putnam đưa ra những dữ kiện thống kê theo đó dân Mỹ ngày càng

- thích hoạt động riêng lẻ thay vì cùng nhóm: chơi "bowling" một mình,<sup>8</sup> đi ăn một mình, ngồi xem TV một mình;
- ít tham gia vào các hoạt động công dân: tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu ngày càng giảm, hoạt động các hội đoàn ngày càng yếu và càng thưa người tham dự;
- ít tham dự vào các tổ chức tôn giáo, ít đóng góp cho các tổ chức từ thiện;
- dành ít thì giờ giao thiệp xã hội: hàng xóm ít tin cẩn nhau, người lái xe trên xa lộ ngày càng cộc cằn, kém lễ độ, luật sư thì càng ngày lại càng đông, v.v...

Putnam đưa ra nhiều lý do để giải thích sự xuống dốc "cộng đồng tính" này :

- Quan trọng nhất là sự khác biệt giữa các thế hệ
- Các đổi thay trong thị trường lao động và dân số nói chung: phụ nữ đi làm ngày càng nhiều, mức di dời của lao động ngày càng cao, ngày càng mất nhiều thời giờ đi từ nhà đến sở; ít hôn nhân, nhiều ly dị, gia đình ít con cái hơn
- Các biến đổi trong công nghệ thư giãn, chẳng hạn như xem TV quá nhiều<sup>9</sup>.

Putnam dùng cụm từ "vốn xã hội" với nghĩa giống như Coleman, tức là những mạng lưới xã hội và những liên hệ qua lại trong xã hội (social reciprocities), những quy tắc (norms) cho phép cá nhân (cũng như tập thể) giải quyết những vấn đề chung của cộng đồng. Theo Putnam, TV, Internet và các công nghệ tân thời đã làm cuộc sống quá buong bả, đến độ con người hiện đại không còn "đầu tư" vào "vốn xã hội" như qua sinh hoạt hội đoàn và các tổ chức tương tự. Những tập hợp này là cần thiết cho sự tin cậy và tương trợ lẫn nhau trong xã hội.

Âu lo lớn nhất của Putnam là sự suy giảm "vốn xã hội" này sẽ (a) làm lung lay các thể chế dân chủ, (b) làm cho học đường kém hữu hiệu, và (c) làm yếu đi những lực bảo vệ tính lành mạnh và hạnh phúc của cộng đồng nói chung.

#### **D. FRANCIS FUKUYAMA**

Francis Fukuyama là một nhà chính trị học (gốc Nhật) người Mỹ nổi tiếng từ năm 1992 qua luận đề "Điểm Tận của Lịch Sử"<sup>10</sup> (The End of History). Qua quyển "Tin Cậy" (Trust, 1995) và một loạt bài báo liên quan, Fukuyama đã phân tích ý niệm "vốn xã hội" và (điều này là mới) dùng nó như một tiêu chí chủ chốt để so sánh cơ cấu kinh tế và xã hội các nước.

Đi xa hơn Coleman, Fukuyama cho rằng vốn con người và vốn xã hội có ảnh hưởng lẫn nhau.<sup>11</sup> Cụ thể, theo ông, vốn con người có thể làm tăng vốn xã hội (người có học sẽ ý thức hơn tầm quan trọng của việc quan tâm đến con cái, và ngược lại, khi con cái được quan tâm thì chúng sẽ cố gắng học hành, trau dồi vốn con người). Song



Fukuyama đưa thêm nhận định: không phải loại vốn nào cũng là đáng có. *Vốn xã hội* có thể tiêu cực (Ku Klux Klan, Mafia), *vốn vật thể* có thể tiêu cực (vũ khí để làm tội ác), *vốn con người* có thể tiêu cực (trí tuệ dùng để nghĩ ra phương pháp hành hạ, tra tấn, chí đến diệt chủng).

"Tin cậy" có thể được hiểu như sự chấp nhận đặt phúc lợi của mình trong tay người khác. Fukuyama nói thẳng: "Chất lượng đời sống, cũng như khả năng cạnh tranh của một quốc gia, tùy thuộc vào một đặc tính văn hoá độc đáo lan toả trong quốc gia ấy, đó là mức độ tin cậy trong xã hội". Để minh chứng, Fukuyama cho rằng Trung Quốc, Pháp, Ý, vì có mức tin cậy thấp, đã mất thế cạnh tranh đối với Mỹ, Đức, Nhật, là những nước có mức tin cậy cao. Trong một xã hội thiếu tin cậy, kinh doanh thường hạn chế trong phạm vi gia đình, không có nhiều đại công ty (nếu không được nhà nước tổ chức, hoặc giúp đỡ). Xí nghiệp sẽ dễ dàng trưởng hơn trong một xã hội nhiều tin cậy.

#### E. HERNANDO DE SOTO

Hernando de Soto cũng là một tác giả cần nói đến trong các suy nghĩ về liên hệ giữa thể chế và vốn. Cụ thể, ông đề cập đến "vốn xã hội" trong khi phân tích các yếu tố ngoại kinh tế trong tiến trình phát triển.

De Soto bắt đầu với khẳng định rằng kinh tế tư bản là nền kinh tế thành công nhất trong lịch sử loài người, rồi đặt câu hỏi: thế thì tại sao kinh tế tư bản lại chỉ thành công ở các nước phương Tây và thất bại ở hầu hết mọi nơi khác? Ông trả lời: Các nước thất bại không phải vì kém vốn hay ít tài sản. Trên thực tế thì hầu như mọi người đều đang sử dụng một số tài sản (đất đai, cửa hàng kinh doanh...). Lý do gốc của tình trạng chậm tiến là sự vắng thiếu một khung luật pháp để đăng ký các tài sản ấy, để chứng nhận quyền sở hữu (gọi tắt là "sở hữu hoá") của người đang "có" chúng. Chừng nào còn chưa được sở hữu hóa thì giá trị của những tài sản ấy sẽ là rất thấp vì chúng không thể được bán hoặc chuyển nhượng, và do đó người đang sử dụng không thể dùng các tài sản ấy vào những kinh doanh khác.

Đi vào chi tiết hơn, De Soto nhắc lại một hiện tượng kinh tế căn bản, đó là trong đa số các thị trường chủ yếu (đất đai, các món hàng giá cao cần trả góp, cần bảo đảm...), người mua hoặc người bán (hoặc cả hai) cần biết tổng tích của đối tác -- chính xác hơn, họ cần biết khả năng thực thi cam kết (như trả góp, hoặc giao hàng sau) của đối tác. Trong kinh tế học, những thị trường này được gọi là "không nặc danh" (non-anonymous). Trái lại, các thị trường kiểu "tiền trao cháo múc", không ai cần biết ai khi mua bán, là những thị trường nặc danh (anonymous).

Theo De Soto, hệ thống đăng ký tài sản cho phép những người tham dự thị trường (không nặc danh) có những thông tin cần thiết về đối tác để đánh giá khả năng thực thi cam kết của đối tác ấy. Tôi chẳng hề biết anh, nhưng nếu nhà nước có hệ thống đăng ký thì tôi có thể kiểm định xem anh có bất động sản, có ô tô, hoặc những tài sản nào khác chẳng. Tôi cũng có thể tìm biết anh đã có dùng những tài sản đó làm thế chấp trong những vụ buôn bán nào khác của anh hay không. Hơn nữa, trong chừng mực luật định, nhà nước có thể tước quyền sở hữu của anh nếu anh không thi hành cam kết của anh với tôi. Và, nhờ tất cả những điều đó, tôi sẵn sàng buôn bán làm ăn lâu dài với anh.

Như vậy, hệ thống luật pháp chính thức công nhận tài sản "giúp khai trừ tính nặc danh khỏi các thị trường nặc danh" (help take the anonymity out of anonymous markets), giúp các thị trường này vận hành nhuần nhuyễn. Theo De Soto, đó chính là bí quyết của phát triển. Nói cách khác, sự thành công của các quốc gia tiên tiến không là do số lượng vốn dồi dào, nhưng là nhờ một hệ thống luật pháp và thông tin đầy đủ để mọi người có thể sử dụng toàn bộ những gì mà họ thật sự "có" vào các hoạt động buôn đi bán lại trên thị trường. Thiếu bằng chứng sở hữu, người đang "có" tài sản không thể sử dụng nó trong giao dịch với đối tác không quen biết, và do đó không thể tận khai thác giá trị của tài sản ấy.

De Soto kết luận: muốn phát triển kinh tế thì không khó, chỉ cần cho người nghèo tấc bằng chứng quyền sở hữu là tất nhiên họ sẽ có vốn làm ăn, đem lại thịnh vượng cho tất cả. Nói cách khác, theo

De Soto, điều trở ngại trong phát triển không phải là văn hóa, xã hội, hay tôn giáo, mà là thể chế luật pháp.

Song nhìn kỹ thì tiếp cận của De Soto, trong chừng mực nhất định, xuất phát từ một nhận xét khá giống những tác giả về "vốn xã hội" đã nói ở trên: bởi lẽ, việc thiếu thốn thông tin để bảo đảm cam kết có thể được bù đắp phần nào bằng mạng lưới tin cậy giữa các đối tác trong giao dịch liên hệ. Nói cách khác, phân tích của De Soto (theo đó căn bản pháp lý là cần thiết để "gỡ trói" cho vốn) xây dựng trên khẳng định về sự quan yếu của một cơ sở thông tin trong việc thực hiện cam kết khế ước, cung cấp dữ kiện cho những người giao dịch.

Nhìn qua lăng kính "vốn", De Soto cho rằng các nước chậm tiến không phải do thiếu loại đầu vào (input) quan yếu này, mà vì thiếu một hệ thống pháp lý (nhằm "chính thức hoá" quyền sở hữu) để "giải đông" vốn đang có. Theo ông, "vốn" không thể là vốn nếu không mua đi bán lại được. Chính *cái vốn xã hội giúp cởi trói cho vốn vật thể*.

## II. Phê bình các tác giả

Hiển nhiên là ý niệm "vốn xã hội" lược duyệt trên đây có hơi hướng của tiếp cận thể chế trong vấn đề phát triển, nhất là ở một quốc gia cổ truyền mà thể chế văn hoá có lúc (hoặc theo vài tác giả) là vật cản, có lúc (hoặc theo nhiều tác giả khác) là lực đẩy, trong tiến hoá kinh tế xã hội

Xem **Bourdieu** chẳng hạn, rõ ràng là những nhận định của ông có ý nghĩa vì nó chỉ rõ sự khó khăn của một người muốn vượt khỏi mạng lưới (nếu không muốn nói là giai cấp) của mình. Dù cố gắng tận lực, sự thành công của anh ta chỉ đến mức độ nào mà thôi nếu anh thiếu quen biết, không có mạng lưới xã hội giúp đỡ. Nói cách khác, đóng góp quan trọng của lý thuyết Bourdieu là chỗ nó cho thấy vốn kinh tế (vật thể, và nhất là con người) không phải là thứ vốn duy nhất (nếu ta vẫn theo tiếp cận cho "vốn" là một thành tố thiết yếu của phát triển). Những liên hệ xã hội đợm tính giai cấp (không nhất thiết là giai cấp theo kiểu Marx), và lộ trình lịch sử, tạo một thứ vốn, đó là vốn văn hoá.

Đằng khác, những phê phán của Bourdieu về học phái "vốn con người" thật sự là không công bằng. Ông gay gắt chỉ trích bài viết đầu tiên của Becker (1964), nhưng từ đó đến nay (ngay cho đến năm 1983 là khi Bourdieu phát biểu chỉ trích) lý thuyết vốn con người đã được hiệu chỉnh, mở rộng rất nhiều. Đặc biệt, nó đã được hội nhập với thuyết về ngoại ứng mạng (network externalities) và do đó có thể dùng để nghiên cứu, như Bourdieu mong muốn, những mạng lưới xã hội trong vấn đề đầu tư vào vốn con người.<sup>12</sup>

Bourdieu không đề nghị phân tích sâu hơn về vốn xã hội theo tiếp cận kinh tế, song cách định nghĩa của ông có thể được lồng ghép một cách dễ dàng vào các mô hình giải thích ứng xử kinh tế theo phái kinh tế tân cổ điển mở rộng. Cách nhìn này xem vốn xã hội như thuộc tính của từng cá nhân -- một thuộc tính không thể đánh giá nếu không hiểu rõ môi trường xã hội của cá nhân ấy. Mức độ mà một cá nhân sử dụng tài nguyên qua vốn xã hội là tùy thuộc vào những mối nối của người ấy (quen biết ai, kể cả những mối nối có được trong cương vị thành viên của một nhóm).

**Coleman** cũng có nhiều ý kiến hữu ích, nhất là khi ông ta nhấn mạnh đến vai trò của gia đình trong sự thành công (về giáo dục) của con cái. Bỏ tiền cho con cái ăn học là tốt, nhưng chưa đủ, còn cần cha mẹ làm gương, gia đình và hàng xóm quan tâm. Song với cái cảnh đầu tắt mặt tối hiện nay, những đóng góp này ngày càng yếu.

So với Bourdieu thì Coleman cụ thể hơn, song tầm nhìn không rộng bằng. Đặc điểm của Coleman là ở chỗ ông vạch rõ sự quan trọng của vốn xã hội (nhất là vốn xã hội trong gia đình) trong việc tạo lập vốn con người, và qua đó trong phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế. Đóng góp quan trọng nhất của Coleman là dọn đường cho Putnam và Fukuyama.

**Putnam** là người "có công" hơn cả trong sự phổ cập ý niệm vốn xã hội. Lượng dữ kiện của ông đưa ra để dẫn chứng là khổng lồ, phát hiện những xu thế quan trọng cần lý giải. Ông cho thấy sự tiến hoá kinh tế (của "văn minh hiện đại", của cơ chế thị trường), đã xói mòn những "đức tính công dân" và gián tiếp làm suy nhược chất lượng đời sống, loang lỗ cơ sở dân chủ.

Nếu Bourdieu bi quan về triển vọng tiến thân (lên một địa vị xã hội cao hơn) của một người bị mắc lầy trong giai cấp xã hội của họ thì Putnam bi quan về đường hướng tiến triển của xã hội Mỹ (có thể hiểu rộng là xã hội công nghiệp kiểu tây phương). Nhưng không như những tác giả khác, Putnam lại lạc quan cho rằng chúng ta (qua nhà nước) có thể có những biện pháp để phục hồi cái vốn xã hội đó.

Tuy nhiên, Putnam đã bị chỉ trích trên nhiều điểm:

(a) Ông ta lẫn lộn nguyên nhân và hậu quả: chẳng hạn khi cho rằng sự suy giảm các hoạt động tập thể là gây hậu quả tiêu cực (giảm vốn xã hội). Lý luận này luẩn quẩn: cái gì tích cực là do nhiều vốn xã hội, cái gì tiêu cực là do ít vốn xã hội. Nhưng sự thật có thể là ngược lại: chính cái tích cực đã *tạo nên* vốn xã hội, những cái tiêu cực đã làm suy giảm vốn ấy.

(b) Điều mà Putnam không chú ý là một khuynh hướng có thể có nhiều nguyên nhân, và hơn nữa, những nguyên nhân này có thể ít liên hệ với nhau. Chẳng hạn như khó có thể xem sự suy giảm của công đoàn có cùng nguyên nhân với tình trạng ngày càng thưa thớt các hiệp hội người trồng hoa.

(c) Ông ta coi nhẹ những khuynh hướng ngược lại (ví dụ như các hội bóng đá thiếu niên ở Mỹ ngày càng phổ thông), và ông coi nhẹ những hội đoàn xuất phát từ những giao tiếp nơi làm việc. Tương tự, nhiều người (như Garry Wills) đã chỉ trích Putnam, cho rằng Putnam đã không thấy rằng trong lúc những hội đoàn kiểu cũ tan rã thì cũng có những hội đoàn mới mọc ra. Internet không làm mọi người xa nhau, mà đem nhiều người gần lại.<sup>13</sup> Về ảnh hưởng "tai hại" của TV trên vốn xã hội thì có người<sup>14</sup> phản biện: thế thì tại sao ở Nhật Bản -- là quốc gia xem TV nhiều hơn cả Mỹ -- vốn xã hội (theo nghĩa của Putnam) vẫn còn cao ?

Nói cách khác, không phải là chúng ta mất vốn xã hội (theo nghĩa của Putnam), nhưng vốn xã hội không ngừng đổi dạng. Câu hỏi là: "lòng tin cần" có phải là kết quả của một truyền thống lâu đời, hay chỉ cần một môi trường thể chế thích hợp là có thể tạo dựng ngay trong vòng một thế hệ ?

Về căn bản thì Fukuyama khá giống Putnam, dù ông không nhấn mạnh đến chiều hướng suy thoái.<sup>15</sup> Ông cũng công nhận rằng không phải vốn xã hội nào cũng đáng có. Đặc điểm của Fukuyama là sự chú ý đến mối liên hệ qua lại bốn phía giữa vốn xã hội, thể chế chính trị, cơ cấu công nghiệp, và lợi thế cạnh tranh của quốc gia.

Theo Fukuyama, mức độ "tin cần" tùy thuộc vào môi trường thể chế. Không ai có thể phủ nhận điều này. Song sự tùy thuộc đó ra sao thì có nhiều ý kiến trái ngược. Lấy trường hợp Nhật làm ví dụ. Fukuyama cho rằng người Nhật rất tin cần nhau, vì những đặc tính nội tại của xã hội đó, và nhờ thế mà Nhật có nhiều thành công kinh tế. Song Toshio Yamagishi (căn cứ vào dữ kiện thăm dò ý kiến) thì lại phát hiện rằng người Nhật chỉ tin cần nhau khi có thể kiểm tra nhau (mutual monitoring) và trừng phạt nhau (mutual sanctions) -- nghĩa là không thật là tin cần vô điều kiện như Fukuyama ám chỉ. Những nghiên cứu của Solow, Johnson-McMillan-Woodruff... cũng có kết luận khác Fukuyama về mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và mức độ tin cần.<sup>16</sup>

Khi so sánh Bourdieu, Putnam và Fukuyama thì có nhiều điểm khác nhau. Bourdieu nhìn với con mắt bi quan: nhiều người sẽ không tiến thân được vì thiếu vốn xã hội. Putnam cũng bi quan nhưng là vì, theo ông, xu hướng văn minh, tiến hoá kinh tế làm mọi quốc gia mất dần loại vốn ấy. Song đáng khác thì Putnam lại lạc quan, vì ông tin rằng cộng đồng (với những chính sách thích hợp của nhà nước) có thể cùng nhau khôi phục vốn xã hội.

Như vậy, trong cái nhìn của Bourdieu, *vốn xã hội* là nguồn lực của một thiếu số, giúp họ tiến thân, làm giàu. Nó không có ích lợi chung cho xã hội. Vì xem vốn xã hội như một *tài sản cá nhân*, Bourdieu có thể nói đến sự chênh lệch vốn xã hội trong xã hội. Quan điểm này hoàn toàn khác trường phái Mỹ (Coleman, Putnam, Fukuyama...) theo đó vốn xã hội là một loại *tài sản cộng đồng*. Với cách nhìn này, các học giả Mỹ có thể phân biệt hai loại vốn xã hội: tích cực hoặc tiêu cực. Cũng theo những học giả này, vốn xã hội không dính dáng gì đến thu nhập, giai cấp, trình độ giáo dục, và nói chung là có lợi ích kinh tế, hay ít nhất cũng là phúc lợi xã hội (Putnam).

Nhiều người cho là **De Soto** chỉ để ý đến tiến trình đô thị hoá (urbanization), thậm chí chỉ ở Pê ru là nước của ông. De Soto không đá động gì đến tình trạng nông thôn là nơi mà tệ nạn nghèo khổ là trầm trọng nhất ở các nước chậm tiến ngày nay. Hơn nữa, dù có chấp nhận quan điểm của De Soto, vẫn còn câu hỏi: làm thế nào để xác định ai có quyền sở hữu trên tài sản nào, hầu chính thức hoá cho họ? Có hai cách trả lời (1) nên để thị trường tự phân bổ, (2) đó là phân vụ của nhà nước.

(1) Những học giả tân cổ điển (như Douglass North) cho rằng hệ thống tư hữu sẽ hình thành tự phát trong xã hội, phản ánh tính toán "tổn phí và lợi ích" của tập thể cá nhân. Chỉ có điều là hệ thống tư hữu có tính chất của một "sản phẩm công". Như ai cũng biết, mức độ và sự phân bổ của loại sản phẩm này không thể là tối hảo cho cộng đồng nếu chúng là do quyết định của một tập thể cá nhân trong đó mỗi người đeo đuổi mục tiêu và lợi ích riêng.<sup>17</sup>

(2) Ý kiến thứ hai (mà chính De Soto có vẻ ủng hộ -- có lẽ vì biết rằng không thể trông cậy vào sở hữu "tự phát") thì đề nghị nhà nước phải đích thân chính thức hoá quyền tư hữu. Câu hỏi sẽ là: dựa trên căn bản nào? De Soto cho rằng rất dễ ("chỉ cần theo tiếng chó sủa" thì biết đất nào là của ai!), nhưng trên thực tế thì không đơn giản như De Soto tưởng. Chẳng hạn, phải quyết định ra sao khi người hiện sống trên mảnh đất là kẻ "đóng dùi" phi pháp, thậm chí là thủ phạm cưỡng chiếm đất trong quá khứ?

### **III. "Vốn xã hội", một ý niệm hữu ích?**

Theo Bowles and Gintis (2002), hấp lực của ý niệm "vốn xã hội", đối với cánh tả, nằm ở chỗ nó biểu lộ tầm quan trọng của sự tin cậy lẫn nhau, lòng quảng đại của con người, và sự cần có quyết định tập thể để đối phó với những vấn đề xã hội. Như vậy, theo cánh tả, ý niệm này phản biện lập luận cho rằng một chế độ quyền tư hữu minh bạch, cộng với một hệ thống thị trường hoàn hảo, với sự tối đa hoá lợi ích cá nhân làm động cơ quyết định, sẽ đem phúc lợi cho mọi người, không cần những "đức tính công dân" (civic virtues). Đàng khác, ý niệm vốn xã hội cũng được nhiều người thuộc phái "laissez faire" cho là có ích bởi vì, theo họ, nó cho thấy rằng khi thị

trường "thất bại" (chẳng hạn như trong buôn bán bảo hiểm, hoặc trong nhiệm vụ cung ứng các sản phẩm công cộng địa phương (local public goods)) thì hàng xóm, hội đoàn *tự nguyện* có thể thay thế thị trường, không cần sự can thiệp của nhà nước. (Có lẽ chính Fukuyama đã đến với ý niệm này qua ấn tượng trên).

Sau những lược duyệt và phê bình trên đây về ý niệm vốn xã hội, hai câu hỏi căn bản cần được trả lời: *Một là*, ý niệm này có đủ chính xác để được đem vào các phân tích kinh tế? Và *hai là*, ý niệm này có thật cần thiết khi suy nghĩ về vai trò của văn hoá và thể chế trong tiến hoá kinh tế?

### 1) Vài điều không ổn trong ý niệm vốn xã hội

Nhược điểm lớn nhất của "vốn xã hội" là ở chỗ định nghĩa của nó còn quá luẩn quẩn, gần như lập thừa (tautology). Theo đó, vốn xã hội là có ích cho phát triển kinh tế, và... cái gì có ích cho phát triển kinh tế thì là ... vốn xã hội.<sup>18</sup>

Gần đây, nhiều nhà kinh tế chính thống hàng đầu (Kenneth Arrow, Robert Solow, Joseph Stiglitz<sup>19</sup>) đã phân tích kỹ ý niệm vốn xã hội và nêu lên một số dè dặt về sự thích hợp của chữ "vốn" trong cụm từ này. Arrow nhắc lại rằng vốn vật thể có ba đặc tính: dài ra trong thời gian (extension in time), hàm chứa những hi sinh cho lợi ích mai sau, và có thể được chủ thể này chuyển nhượng cho chủ thể khác. Theo Arrow, "vốn xã hội" có đặc tính thứ nhất nhưng thiếu đặc tính thứ hai và thứ ba.<sup>20</sup> Solow đặt thêm câu hỏi: vốn vật thể có "suất thu hoạch" và có thể đo bằng cách tổng cộng tất cả đầu tư trong quá khứ, trừ đi phần tiêu hao, còn vốn xã hội thì làm sao đo? "Suất thu hoạch" của nó là cái gì? Và Ostrom châm thêm: vốn xã hội có đặc tính là càng sử dụng thì giá trị càng tăng, hoàn toàn trái ngược với vốn vật thể.

Tóm lại, dù có thiện cảm với ý niệm "vốn xã hội", khó có thể cho rằng *cái gì đó* đằng sau ý niệm này là một thứ vốn như vốn vật thể, vốn tài chính (và có thể là vốn con người) vì *cái gì đó* không có những đặc tính mà "vốn" phải có (chẳng hạn như (a) muốn tích lũy là cần phải hi sinh, (b) càng xài thì càng tiêu hao, (c) có một suất quy hồi khi được đem vào sử dụng).



Vì những lý do trên (và dù nhiều kinh tế gia chính thống, như Stiglitz, đã cố gắng bênh vực cho ý niệm vốn xã hội) hiện nay đa số kinh tế gia chuyên nghiệp cho rằng ý niệm này thiếu sức thuyết phục, đó là không nói đến khả năng nó có thể bị lạm dụng. Chẳng hạn như, nếu bảo vốn xã hội là do sự gắn bó của cộng đồng thì, thực tế, gắn bó chặt chẽ nhất là trên cơ sở chủng tộc và tôn giáo. Vậy thì, nỗ lực tạo lập vốn xã hội có thể vô tình khuyến khích kỳ thị tôn giáo và chủng tộc. Tuy nhiên, như Dasgupta kết luận (1999, p. 398): "(ý niệm) vốn xã hội, trong chừng mực nhất định, đã kêu gọi ta chú ý đến những thể chế đặc thù phục vụ đời sống kinh tế mà ta thường không để ý đến".

## 2) Vai tiếp cận thay thế

Hiện tại, đa số trong giới kinh tế gia chính thống dường như đã đi đến một sự đồng thuận: ý niệm "vốn xã hội" dù thể hiện nhiều ấn tượng hữu ích trong ngôn ngữ đời thường, song còn quá lỏng lẻo, chưa đủ chính xác để được đưa vào các nghiên cứu định lượng. Mặt khác, khó phủ nhận rằng nó biểu đạt một ý kiến phổ cập trong kinh tế học, đó là giá trị của tin cậy, và vai trò của liên hệ xã hội trong phát triển. Tất nhiên, có người (như Bourdieu) sẽ bảo rằng việc một ý niệm quan trọng như thế mà lại không hội nhập được vào kinh tế học chính thống là một bất cập của trường phái kinh tế này. Trong những tác phẩm về kinh tế và văn hoá lược kiếm trên đây, các tác giả đã mặc nhiên hay cố ý (như Bourdieu) đưa ra những ý kiến nằm ngoài thuyết kinh tế thị trường.

Nếu ý niệm về vốn xã hội còn nhiều bất cập thì câu hỏi đương nhiên sẽ là, có gì để thay thế nó? Gần đây xuất hiện hai giải pháp có triển vọng hội nhập những ý niệm đang sau "vốn xã hội" vào kinh tế học chính thống.

Thứ nhất, nhắc lại: từ "vốn" là hệ trọng vì nó hàm ý rằng khả năng sản xuất có thể được miêu tả bằng một *hàm sản xuất* (production function). Song "tiếp cận hàm sản xuất" không phải là cách duy nhất để hội nhập vào kinh tế học những gì đang sau ý niệm vốn xã hội. Một lối nhìn khác là xem "vốn xã hội" không như các loại vốn thông thường, mà như một loại dầu nhớt làm giảm bớt *phí giao dịch* (transaction cost): rõ ràng là giao dịch kinh tế sẽ tron

tru hơn khi có sự tin cần lẫn nhau, mà sự tin cần ấy, như đã nói trên, chính là một thành tố của "vốn xã hội". Một cách nhìn tương tự nhằm hội nhập ý niệm "vốn xã hội" vào kinh tế là qua lăng kính "phí kiểm tra" (monitoring cost): "vốn xã hội" có lợi ích kinh tế vì nó giúp "tự kiểm tra" (self-monitoring) dễ dàng hơn.

Thứ hai, và có tiềm năng hơn cả, là giải pháp mà gần đây các lý thuyết gia về thuyết trò chơi đã đề nghị nhằm thoát khỏi những hạn chế của kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học thể chế. Những người này đồng ý (với các tác giả tiên phong ý niệm vốn xã hội) rằng muốn có tính thuyết phục, kinh tế học phải giải thích và hội nhập vào kinh tế vai trò của "tin cần" và những thái độ khác có tính hỗ tương trong xã hội. Và họ tin rằng thuyết trò chơi tiến hoá (evolutionary game theory) là sách lược chính xác và công hiệu nhất cho mục tiêu ấy. Mong rằng họ sẽ thành công.

*\* Department of Economics, Wright State University, Dayton, Ohio 45435, USA.*

*Tác giả xin thành thực cảm ơn Lê Văn Cường, Trần Hải Hạc, Barbara Hopkins, Đỗ Tuyết Khanh, Evan Osborne, Hồ Văn Tiến, Vũ Quang Việt đã góp ý cho bài này. Mọi lỗi lầm và sơ suất còn lại hoàn toàn là trách nhiệm của người viết.*

### **Chú thích**

- [1] Tương tự như quan niệm "market signaling" của Michael Spence, giải Nobel kinh tế năm 2001.
- [2] Trích theo Sobel (2002, 139).
- [3] Như sẽ trình bày dưới đây, quan niệm này khác với Coleman, Putnam, Fukuyama là những người cho rằng vốn xã hội là luôn cần khuyến khích (dù trong những tác phẩm gần đây Fukuyama cũng nêu ra vài ngoại lệ).
- [4] Theo người viết bài này thì quan niệm vốn xã hội của Bourdieu có nhiều điểm tương đồng với quan niệm "rent" trong kinh tế học tân cổ điển.

- [5] Gồm học phí và phí cơ hội của thời gian đèn sách.
- [6] Lý luận này có thể làm nhiều độc giả nhớ đến cuộc tranh luận sôi nổi vào những năm 60 về vấn đề vốn trong các mô hình kinh tế tăng trưởng, giữa một bên là Robert Solow và đồng minh ở Cambridge (Mỹ), và bên kia là Joan Robinson và đồng minh ở Cambridge (Anh).
- [7] Như vậy, khác với Bourdieu, Coleman (a) không nói đến vốn văn hoá, (b) xem vốn xã hội như một yếu tố xây dựng vốn con người, mà Coleman xem là quan trọng.
- [8] Do đó tựa quyển sách của Putnam rất là "kêu": "Bowling Alone"
- [9] Sau này DoraCosta và Mathew Kahn phân tích những thông tin mới và phát giác rằng hai yếu tố quan trọng nhất là (1) sự chênh lệch thu nhập, (2) sự tham gia phụ nữ vào lực lượng lao động.
- [10] Tác phẩm mới nhất của ông là "The Posthuman Society", về tương lai loài người sau những cách mạng gen, cũng không kém táo bạo.
- [11] Tác phẩm mới nhất của ông là "The Posthuman Society", về tương lai loài người sau những cách mạng gen, cũng không kém táo bạo.
- [12] Nhiều người sẽ phản luận rằng, chính đặc tính này của kinh tế học tân cổ điển -- rằng nó tự cho có thể phân tích mọi hiện tượng xã hội -- làm thuyết này không thể kiểm nghiệm được. Nhưng đó lại là một vấn đề khác.
- [13] Song công bằng mà nói thì lúc Putnam viết, Internet chưa phổ thông như ngày nay.
- [14] Thomas Juster và Frank Stafford 1991, trang 475.
- [15] Một điều mà người viết khá tò mò: Fukuyama sẽ có gì để nói về liên hệ giữa vốn xã hội và "điểm tận của lịch sử" của ông ?
- [16] Một số tác giả (như Portes và Landolt, 1996) đã cảnh báo rằng không nên cho vốn xã hội (và ý niệm "sinh đôi" của nó, "tin cần xã hội") là luôn luôn đáng có (một phê bình mà chính Fukuyama sau này (1999) dường như chấp nhận), vì lẽ: (1) "Bè phái" có thể tụ tập để âm mưu chống lại xã hội (Ku Klux Klan, Mafia) (2) Nó hạn chế tự do cá nhân và sáng kiến kinh doanh (business initiatives)
- [17] Áp dụng sơ đẳng hiện tượng "thế lưỡng nan của người tù" nổi tiếng trong thuyết trò chơi.
- [18] Xem Durlauf (2002)

[19] Xem Dasgupta và Serageldin (1999)

[20] Vốn con người cũng thiếu đặc tính chuyển nhượng: một người có thể tạo vốn con người cho người khác -- ví dụ qua việc dạy dỗ -- mà không tiêu hao vốn con người của chính mình.

### **Tài liệu tham khảo**

Bourdieu, Pierre, 1986, "The Forms of Capital", trong *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (John Richardson, chủ biên). New York: Greenwood Press, 241-258.

Bowles, S., và Gintis, H., 2002, "Social Capital and Community Governance," *Economic Journal* 112, F419-F436.

Coleman, James, (1988), "Social Capital in the Creation of Human Capital," *American Journal of Sociology* 44, Phụ trang S95-S120.

Dasgupta, P., và Serageldin, I., 1999, *Social Capital: A Multifaceted Perspective*, Washington, DC: The World Bank.

De Soto, Hernando, 2000, *The Mystery of Capital: Why Capitalism Triumphs in the West and Fails Everywhere Else*, New York: Basic Books.

Durlauf, Steven, 1999, "The Case 'Against' Social Capital," *Focus* 20, 1-5.

Durlauf, Steven, 2000, "Bowling Alone: A Review Essay," *Working Paper*.

Durlauf, Steven, 2002, "On the Empirics of Social Capital," *Economic Journal* 112, F459-F479.

Fukuyama, Francis, 1995, *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity*. NY: Free Press.

Loury, Glen, 1977, " A Dynamic Theory of Racial Income Differences, " trong *Women, Minorities and Employment Discrimination* (P. Wallace and A. LeMund, chủ biên), Lexington, MA: Lexington Books.

Manski, Charles F., 2000, "Economic Analysis of Social Interactions," *Journal of Economic Perspectives* 14, 115-136.

Portes, A., và Landolt, P., 1996, "The Downside of Social Capital", *The American Prospect* 7, 45-60.

Putnam, Robert, 2000, *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*, NY: Simon & Schuster.

Sobel, Joel, 2002, "Can We Trust Social Capital?", *Journal of Economic Literature* 40, 139-154.

Wills, Garry, 2000, "Putnam's America", *The American Prospect* 11, 75-86.

Woodruff, Christopher, 2001, "Review of de Soto's *The Mystery of Capital*", *Journal of Economic Literature* 39, 1215-1223.